

# Vấn đề tương đương trong dịch thuật ngữ dân ca Quan họ Bắc Ninh

Vương Thị Thanh Nhân\*

Bộ môn Dịch, Khoa Sư phạm Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 21 tháng 10 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 02 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 09 tháng 03 năm 2015

**Tóm tắt:** Việc UNESCO công nhận Quan họ Bắc Ninh là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại đòi hỏi những nỗ lực bảo tồn đối với di sản này. Một trong những biện pháp chính là chuyển ngữ các tài liệu về Quan họ Bắc Ninh bằng tiếng Việt sang tiếng Anh. Nghiên cứu “*Tương đương trong dịch thuật ngữ dân ca Quan họ Bắc Ninh*” nhấn mạnh vấn đề bất tương đương gây ra bởi các khái niệm về văn hóa trong dịch thuật. Bằng các phương pháp thu thập dữ liệu như tổng hợp tài liệu, quan sát, phỏng vấn, nghiên cứu đã tìm ra 6 thủ thuật phổ biến nhất trong việc tạo tương đương đối với các thuật ngữ của Quan họ Bắc Ninh, với ưu nhược điểm của từng loại: *Mượn từ, dịch nguyên văn, bớt từ, tương đương văn hóa, tương đương mô tả, kết hợp nhiều thủ thuật*. Nghiên cứu cũng đề xuất một bảng thuật ngữ Việt - Anh cơ bản về Quan họ Bắc Ninh, góp phần hữu ích cho những người làm công tác dịch thuật cũng như các nghiên cứu về dịch văn hóa trong tương lai.

*Từ khóa:* Dân ca Quan họ Bắc Ninh, thủ thuật dịch, tương đương dịch thuật.

## 1. Đặt vấn đề

Tháng 10 năm 2009, Dân ca Quan họ Bắc Ninh chính thức được Tổ chức Văn hóa – Khoa học – Giáo dục của Liên hợp quốc công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam cũng đưa Quan họ Bắc Ninh vào trong danh sách các di sản văn hóa cần được bảo vệ khẩn cấp. Một trong những biện pháp hữu hiệu để giới thiệu di sản này tới bạn bè quốc tế là chuyển ngữ các tài liệu về Quan họ từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

Tuy nhiên, quá trình dịch gặp phải nhiều khó khăn do hai nguyên nhân chính: *tính đặc thù về văn hóa và sự thiếu nhất quán về thuật ngữ*.

Nord, học giả người Đức sử dụng thuật ngữ “*cultureme*” để chỉ các khái niệm “tồn tại trong văn hóa X mà không tồn tại trong văn hóa Y” [1]. Quan họ Bắc Ninh, với những nét riêng biệt về phong tục tập quán, đặc điểm âm nhạc, trang phục chỉ tồn tại trong văn hóa Việt Nam, được coi là một khái niệm văn hóa đặc thù “*cultureme*”. Kết quả từ các nghiên cứu của Alvarez cũng chỉ ra khó khăn hàng đầu đối với dịch giả khi gặp phải các khái niệm văn hóa này là vấn đề bất tương đương (*non-equivalence*)

\* ĐT.: 84-0916088119

Email: vuongnhan11@gmail.com

[2]. Trong lý thuyết dịch thuật, vấn đề bất tương đương do yếu tố văn hóa vẫn luôn được giới chuyên gia quan tâm để tìm ra các giải pháp hiệu quả hơn. Những tác giả lớn trong giới nghiên cứu dịch thuật như Larson [3], Newmark [4], Baker [5] cũng chỉ ra một số thủ thuật, chiến lược cho dịch giả khi gặp các khái niệm văn hóa như: *mượn từ, khái quát hóa, cụ thể hóa, sử dụng khái niệm thay thế, giải thích khái niệm, thêm từ, bớt từ, dịch nghĩa đen, kết hợp nhiều thủ thuật*. Tuy nhiên, các lý thuyết trên chủ yếu ứng dụng với một số ngôn ngữ phương Tây như tiếng Anh, tiếng Đức. Khi đưa vào tiếng Việt thì hiệu quả của những kỹ thuật dịch này cũng cần được cân nhắc.

Trên thực tế, nhiều dịch giả đã không ngừng nỗ lực chuyển ngữ những tài liệu về Quan họ sang tiếng Anh. Song, những thuật ngữ được sử dụng trong các tài liệu này nhìn chung chưa có sự thống nhất. Vì vậy, cần có một bảng từ vựng nhằm chuẩn hóa việc sử dụng các thuật ngữ về Dân ca Quan họ Bắc Ninh, qua đó nâng cao chất lượng các bản dịch về loại hình nghệ thuật này, đồng thời giúp du khách tiếp cận tốt hơn với các tài liệu về Quan họ.

Mục tiêu của nghiên cứu là tìm ra những thủ thuật dịch phổ biến nhất được sử dụng trong việc hình thành các thuật ngữ tiếng Anh tương đương về dân ca Quan họ Bắc Ninh, qua đó đánh giá tính ứng dụng của các thủ thuật này trong việc dịch những khái niệm văn hóa có tính chất đặc thù. Ngoài ra, nghiên cứu cũng hướng tới việc xây dựng một bảng thuật ngữ Việt – Anh hoàn chỉnh về dân ca Quan họ Bắc Ninh.

Do hạn chế về thời gian cũng như tài liệu tiếng Anh về Quan họ Bắc Ninh chưa có nhiều ở Việt Nam nên tác giả chỉ tập trung tìm hiểu các thuật ngữ cơ bản trong Quan họ thuộc 3 nhóm chính: *Nguồn gốc và hình thức sinh hoạt của Quan họ; Âm nhạc Quan họ (các hình thức*

*hát Quan họ, các giọng Quan họ, các kỹ thuật hát Quan họ); Trang phục Quan họ.*

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu được thực hiện trong 3 giai đoạn, với những phương pháp và công cụ nghiên cứu tương ứng.

### 2.1. Thống kê các thuật ngữ Quan họ Bắc Ninh trong tiếng Việt

Để hiểu rõ về nội hàm của từng thuật ngữ Quan họ Bắc Ninh trong tiếng Việt, các tài liệu chủ đạo về Quan họ của những học giả lớn trong lĩnh vực như Hồng Thao [6], Lê Danh Khiêm [7] Đặng Văn Lung [8] Trần Linh Quý [9], Trần Đình Luyện [10] được đưa ra phân tích (*document analysis*). Sau đó, tác giả tổng hợp một bảng thuật ngữ Quan họ Bắc Ninh bằng tiếng Việt, với giải thích cụ thể về ý nghĩa của từng thuật ngữ thuộc 3 nhóm: *nguồn gốc & hình thức sinh hoạt Quan họ, âm nhạc Quan họ, trang phục Quan họ.*

Với nhóm thuật ngữ về *âm nhạc và trang phục Quan họ*, phương pháp *quan sát* được sử dụng để đánh giá trực tiếp về từng khái niệm. Sau khi tham gia các lễ hội truyền thống tại tỉnh Bắc Ninh vào dịp đầu xuân mới như Hội Lim (13 tháng 1 âm lịch), hội Kinh Dương Vương (18 tháng 1 âm lịch), hội Làng Diềm – Thủy tổ Quan họ (6 tháng 2 âm lịch), hội Chùa Bút Tháp (24 tháng 3 âm lịch), hội Chùa Dâu (8 tháng 4 âm lịch), tác giả đã tổng hợp lại phần thuật ngữ đã soạn thảo trước đó (có đánh dấu những điểm khác biệt, bổ sung so với tài liệu in).

*Phỏng vấn bán cấu trúc* với các chuyên gia nghiên cứu về Quan họ tại tỉnh Bắc Ninh để làm rõ sự khác biệt về các thuật ngữ trong một số tài liệu (Quần nghiêm ống só *chúc bầu* hay

trúc bầu?, Ô lục soạn hay lục xoan?) và với các nghệ nhân tại 3 làng Quan họ để hiểu hơn về kỹ thuật hát (vang, rền, nèn, nảy, giọng dẫn, giọng lườn) cũng được tiến hành.

## 2.2. Phân tích các thuật ngữ tương đương trong tiếng Anh

Các tài liệu về Quan họ đã được dịch sang tiếng Anh cũng được phân tích để tìm ra các thuật ngữ tương đương. Phần lớn tài liệu được sử dụng là các báo cáo khoa học, các bài viết được lưu trữ tại Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam. Sau khi tổng hợp các thuật ngữ tương đương, tác giả chia những thuật ngữ này theo tên các thủ thuật dịch của Newmark.

Việc đánh giá khả năng hiểu của đối tượng độc giả trong ngôn ngữ đích đã được thực hiện thông qua phỏng vấn bán cấu trúc kết hợp bảng câu hỏi ngắn về các thuật ngữ chỉ trang phục của Quan họ đối với 10 du khách có khả năng

sử dụng tiếng Anh. Với hình ảnh trang phục cho trước, kèm theo 3-4 phương án về cụm từ tiếng Anh cho một thuật ngữ tiếng Việt, du khách sẽ chọn một cụm từ mô tả đúng nhất về trang phục đó.

## 2.3. Trình bày bảng thuật ngữ Việt – Anh về Quan họ Bắc Ninh

Bảng thuật ngữ bao gồm tiếng Việt và tiếng Anh tương ứng được trình bày cụ thể trong phần kết quả nghiên cứu và diễn giải.

## 3. Kết quả nghiên cứu

Một số thuật ngữ cơ bản thuộc 3 nhóm đặc điểm về Dân ca Quan họ Bắc Ninh được trình bày tóm tắt trong bảng dưới đây:

THUẬT NGỮ (TERMS)	TƯƠNG ĐƯƠNG (EQUIVALENTS)
<b><i>Origins &amp; social activities in Quan ho culture</i></b>	<b><i>Nguồn gốc và hình thức sinh hoạt Quan họ</i></b>
(Tục) kết chạ	Kết chạ/ Kết chạ (“Village twining” custom/ “Hamlet binding” custom/ “Bonding” custom)/ Custom of shacking two villages
(Tục) ngủ bọn Bọn Quan họ	“Sleepover” custom/ “Sleeping in troupe” custom “Bọn Quan họ” (Quan họ Troupe)/ The troupe of the popular alternative love duet
Nhà chứa	Nhà chứa (Hosting house/ host house)
Ông Trùm, Bà Trùm Liên anh, Liên chị	Chieftain/ Mr. Ca, Ms. Ca/ Eldest Brother, Sister “Liên Anh, Liên Chị” (male/ female singers)/ Elder Brother, Sister/ Quan ho Brother, Sister/ Village Quan ho singers
<b><u>Chơi</u> Quan họ</b>	“Chơi Quan họ”/ The way of playing popular alternative love duets/ Social practice of Quan ho/ Way of practicing Quan ho
<b><i>Musical features of Quan ho</i></b>	<b><i>Âm nhạc Quan họ</i></b>
Hát đối đáp	“Challenge-and-response” singing
Hát thờ	Hát thờ (Singing at rituals)/ Singing in honor of deities at ritual houses
Hát hội	Hát hội (Singing at festivals)
Hát thi lấy giải	Hát thi lấy giải (Singing for prizes)/ Singing contests for prize
Hát canh	Hát canh (Singing at a host’s house)/ Singing at “Hosting house”

Giọng	Giọng => Gionsgs Tune-type(s)/Tune(s)/ Song(s)/ Gionsgs (Tune-types)
Quan họ cổ	Quan họ cổ (Old-style Quan ho)/ Village Quan ho/ Ancient Quan ho
Quan họ mới	Quan họ mới (new/ modern Quan ho)
Giọng giã bạn	Giọng giã bạn (Farewell Tune-type)/ Farewell songs
Bài độc	“Bài độc” (Unique song)/ Unique song
Vang; Rền; Nền; Nảy	Ringing; Resonant; Restrained; “Nảy hạt” (Bouncing grains)
Người dẫn giọng (Giọng dẫn)	Citing singer/ Main singer/ Voice leader/ Leading tune
Người hát luôn (giọng luôn)	Though-passing singer/Follower/ Secondary tune
<b>Quan họ singing outfits</b>	<b>Trang phục hát Quan họ</b>
Khăn xếp	Turban
Áo the	A shirt or robe including undershirts and long tunics with five pieces
Ô lục soạn	Umbrella
Quần nghiêm ống só trúc bầu	Trousers
Nón thúng quai thao	“Quai thao” hat/ Quan ho hat/ “Quai thao” hat (flat palm hat with fringers) “Mỏ quạ” turban/ Kerchief in the form of crow beak/ Scarf for wrapping the hair
Khăn mỏ quạ	hair
Áo mớ ba mớ bảy	Five-flap gown/ Five-lap robe/ Tunic
Váy lười trai 7 bức	Gown/ Skirt
Dép mũi cong	Slippers
Cơi trầu	Betel tray
Khuyên vàng, xà tích	Ear-rings, scarves tied about the waist

Bảng thuật ngữ cho thấy 6 thủ thuật phổ biến nhất theo phân loại của Newmark được sử dụng trong việc hình thành các thuật ngữ tiếng Anh tương đương về Quan họ Bắc Ninh là: *Mượn từ, Dịch nghĩa đen, Bớt từ, Tương đương văn hóa, Tương đương mô tả, Kết hợp*.

3.1. **Mượn từ (transference)**: thủ thuật này đem lại tính bản sắc (“local color”) cho các thuật ngữ Quan họ, tạo ra sự thu hút với độc giả về tính mới lạ, đặc biệt của di sản. Song, chính các cụm từ mượn sẽ khiến cho những khái niệm văn hóa trong Quan họ trở nên xa lạ với đối tượng độc giả chưa có hiểu biết nhiều về loại hình nghệ thuật này. Điển hình là với danh từ “Quan họ”, ngay cả người đọc ở ngôn ngữ nguồn cũng có thể gặp khó khăn trong việc hiểu đúng khái niệm này. Tên gọi “Quan họ” đã

được các nhà nghiên cứu lý giải dưới cả góc độ ngôn ngữ học, xã hội học và sử học với nhiều ý nghĩa khác nhau. Trước hết, Quan họ có thể hiểu là “*Họ nhà Quan*” bởi một số giai thoại kể rằng Quan họ sinh ra trên quê hương của quan lại, vua chúa. Những ghi chép khác lại cho rằng, Quan họ ra đời từ tiếng hát trong các đám cưới, nên cũng có thể mang nghĩa thứ hai là “*Quan viên hai Họ*”. Ngoài ra, dân gian cũng tương truyền câu chuyện các quan nhà Lý đi qua xứ Bắc, thấy tiếng hát hay liền dừng lại nghe. Như vậy, Quan họ trong bối cảnh này lại có nghĩa “*Quan dừng lại*”, vì người dân cày thường hay dùng từ “*họ*” để điều khiển các con vật dừng lại. Từ góc độ khoa học, các nhà nghiên cứu dựa trên đặc điểm sinh hoạt văn hóa của người Kinh Bắc để giải thích tên gọi Quan họ. Sau khi các làng đã “*kết chạ*”, các Liên

Anh, Liền Chì của hai làng sẽ coi nhau như những người thân thiết, như họ hàng của nhau. Vì thế, cụm từ “Quan họ” nên được hiểu theo nghĩa “*Quan hệ với nhau như Họ hàng*” [11]. Như vậy, chỉ riêng trong tiếng Việt đã có rất nhiều cách hiểu khác nhau của một cụm từ “Quan họ”. Với độc giả trong ngôn ngữ đích là những người chưa từng tiếp xúc với loại hình nghệ thuật này thì việc hiểu đúng nội hàm khái niệm là điều rất khó khăn. Hơn nữa, theo phân loại của Bayar, thông qua thủ thuật “*mượn từ*” thì các cụm tương đương được tạo ra trong ngôn ngữ đích chỉ đạt cấp độ tương đương thấp nhất (*zero equivalence*) [12]. Do đó, số lượng dịch giả áp dụng đơn thuần một thủ thuật *mượn từ* không nhiều.

**3.2. Dịch nghĩa đen (literal translation):** với thủ thuật này, nghĩa đen của từng từ trong thuật ngữ được giữ lại (hát đối đáp = challenge-and-response singing, bài độc = unique song, coi trầu = betel tray). Song, theo Newmark, *dịch nghĩa đen* chỉ có tác dụng khi tồn tại tương đương sở chỉ (“*referent*”) và hiệu ứng ngữ dụng (“*pragmatic effect*”) giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Trong các trường hợp ngược lại, thủ thuật này không mang lại hiệu quả. Ví dụ, khái niệm “*giọng*” trong âm nhạc Quan họ có ít nhất sáu cách hiểu. Trường hợp thứ nhất, *giọng* là khái niệm sơ giản về âm sắc để chỉ tầm cỡ của giọng hát tự nhiên (*giọng thổ động*). Trường hợp thứ hai, *giọng* chỉ một âm điệu chung cho nhiều bài hát cụ thể (*giọng hừ la, giọng đường bạn, giọng la rằng*). Trường hợp thứ ba, *giọng* không chỉ riêng một âm điệu, mà chỉ chung một tổng số âm điệu của nhiều bài hát cụ thể được xếp thành một loại (ví dụ, *giọng già bạn* là chỉ chung những âm điệu riêng biệt, lời ca khác nhau được hát lên lúc sắp từ già vào cuối cuộc hát như bài *Già bạn, Chia rẽ đôi nơi*). Trường hợp thứ tư, *giọng* để chỉ các âm điệu khác nhau nhưng cùng chung một nguồn gốc

(*giọng tuồng, giọng chèo, giọng lý, giọng vắn*). Trường hợp thứ năm, *giọng* để chỉ một âm điệu phụ mở đầu cho một âm điệu chính hay kết hợp với một âm điệu khác (*giọng bẻ chèo, giọng bí hãm*). Trường hợp thứ sáu, *giọng* để chỉ nhiều âm điệu không giống nhau được tổng hợp trong một bài hát cụ thể với nhiều lời ca khác nhau (*giọng năm cung, giọng ba mươi sáu*) [13]. Do đó, khái niệm “*tune*”, “*tone*” hay “*song*” trong ngôn ngữ đích chỉ có thể tạo ra tương đương nghĩa hẹp hay tương đương biểu vật (*denotative equivalence*) mà chưa đạt được tương đương nghĩa rộng hay tương đương biểu cảm (*connotative equivalence*) theo phân loại của Koller [14].

**3.3. Bớt từ (reduction):** thủ thuật này được áp dụng khi dịch một số cụm từ như “quần nghiêm ống sớ trúc bầu” = trousers, “áo mớ ba mớ bảy” = tunic, “dép mũi cong” = slippers, “váy lười trai bảy bức” = gown, “khăn xếp” = turban, nhằm tạo ra hình ảnh chung và ngắn gọn nhất về trang phục, song lại làm mất đi tính thẩm mỹ của khái niệm trong ngôn ngữ nguồn. Thực tế cho thấy, quá trình sáng tạo những làn điệu dân ca Quan họ phần lớn xuất phát từ mạch nguồn thơ ca. Do vậy, ngôn ngữ được sử dụng trong văn hóa Quan họ luôn mang đậm yếu tố vần điệu. Ví dụ, chiếc áo năm thân mà các Liền Chì thường dùng đã được thi vị hóa thành áo “mớ ba mớ bảy”, hay trang phục của Liền Anh là loại quần ống tròn, đứng, may bằng diềm bầu lại được so sánh ví von thành hình ảnh “quần nghiêm ống sớ trúc bầu”. Khi dịch giả sử dụng các cụm từ tương đương như “trousers”, “tunic”, “slippers”, chất nghệ thuật trong từng thuật ngữ gốc đã không được giữ lại. Ngoài ra, việc bớt từ trong khái niệm nguồn cũng dễ gây nhầm lẫn cho đối tượng tiếp nhận ở ngôn ngữ đích. Ví dụ, một số du khách được hỏi cho rằng, danh từ “tunic” khiến họ hình dung đến một chiếc áo thân dài, có thể mặc kết

hợp với quần jeans, quần tất. Hay với danh từ “turban”, phần lớn du khách chọn hình ảnh chiếc khăn quấn trùm đầu của người Hồi giáo làm khái niệm tương đương, thay vì chiếc khăn xếp của Liên Anh Quan họ.

**3.4. Tương đương văn hóa (cultural equivalent):** là thủ thuật tương đối hiệu quả, được áp dụng với một khái niệm ở ngôn ngữ nguồn có thể tìm được sự tương đồng với một khái niệm cụ thể trong ngôn ngữ đích, như “tục ngủ bọn” (các Bọn Quan họ sau khi tập luyện tại Nhà chứa sẽ nghỉ lại vào ban đêm, có thể cùng nhau hát thâu đêm tại Nhà chứa) được chuyển thành “sleepover custom” (tại một số nước phương Tây, trẻ nhỏ hoặc thanh niên có thể ngủ lại ở nhà bạn thân của mình để tổ chức các buổi tiệc vui). Hay “tục kết chạ” trong văn hóa Quan họ có nhiều điểm giống với phong tục kết nghĩa thành phố (village twinning custom/ town twinning custom) của một số vùng tại châu Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai. Truyền thống này không chỉ thể hiện sự thân thiết, gắn bó của những làng hoặc thành phố kết nghĩa mà còn nhằm mục đích thúc đẩy sự phát triển, hợp tác toàn diện giữa hai vùng. Song, nếu dịch *village twinning* thì đặc điểm nổi bật nhất trong “tục kết chạ” của văn hóa Quan Họ đã bị mất đi (các Liên Anh, Liên Chị của những làng kết chạ không được phép lấy nhau). Ngoài ra, danh từ “village” của tiếng Anh chỉ mang lại tương đương nghĩa hẹp cho từ “chạ” của tiếng Việt, bởi từ “chạ” là một từ Việt cổ gồm hai nghĩa: danh từ “chạ” mang nghĩa “xóm” và tính từ “chạ” có nghĩa “chung nhau, kết hợp với nhau”.

**3.5. Tương đương mô tả (descriptive equivalent):** là thủ thuật có sử dụng hình thức giải thích khái niệm nguồn bằng các cụm từ trong ngôn ngữ đích. Một số thuật ngữ đặc thù của văn hóa Quan họ đã được chuyển ngữ khá hiệu quả bằng thủ thuật này. Ví dụ: “Nhà chứa”

theo cách hiểu thông thường là “nơi tổ chức cho gái mại dâm hành nghề” [15]. Còn trong văn hóa Quan họ, “Nhà chứa” là nơi hội họp, tập luyện của bọn Quan họ và lớp đàn em học nghề, nơi đón tiếp các bọn Quan họ bạn vào dịp đầu xuân. Mỗi bọn Quan họ đều có một nhà chứa riêng [16]. Với khái niệm này, người dịch đã khéo léo diễn giải chức năng của nhà chứa thành cụm từ “Hosting house” hay “host house”, làm cho cụm từ tương đương dễ hiểu hơn và cũng tránh gây hiểu lầm với người nghe trong ngôn ngữ đích. Tuy nhiên, về hình thức thì thủ thuật này lại khiến cho cụm từ tương đương dài dòng hơn nhiều so với bản gốc, mà đôi khi vẫn làm mất đi một số nét nghĩa rộng của khái niệm. Ví dụ “Bọn Quan họ” = “the troupe of popular alternative love duet”, “Chơi Quan họ” = “the way of playing popular alternative love duet” hay “social practice of Quan họ”, “Áo the” = “a shirt or robe including undershirts and long tunics with five pieces”. Đặc biệt, với từ “chơi” trong khái niệm “Chơi Quan họ” không chỉ mang nghĩa kết bạn, quan hệ thường xuyên thân thiết như anh chị em ruột thịt dựa trên tinh thần tự nguyện, tình cảm chân thành mà “chơi” còn bao gồm cả ăn ở, đi lại, sinh hoạt, giao lưu theo đúng phong tục, lễ nghĩa của người Quan họ. Như vậy, cách dùng “way of playing” chưa nêu bật được các nét nghĩa này. Với cụm từ tương đương “social practice” thì nội hàm của khái niệm gốc đã được diễn đạt tương đối sát nghĩa.

**3.6. Kết hợp (Couplets):** được coi là thủ thuật mang lại hiệu quả khá cao trong việc dịch thuật ngữ Quan họ, với việc sử dụng cùng một lúc 2 thủ thuật như *mượn từ + tương đương mô tả* [“Nhà chứa” = Nhà chứa (hosting house)], *mượn từ + dịch nghĩa đến* [“Hát thờ” = hát thờ (singing at rituals)], *mượn từ + tương đương văn hóa* [“Tục kết chạ” = Kết chạ (“village twinning custom”/ “hamlet binding custom”,

“bonding custom”)]. Như đã phân tích ở trên, việc áp dụng đơn lẻ mỗi thủ thuật đều có những điểm mạnh, điểm yếu nhất định. Mục đích chính của việc kết hợp các thủ thuật là để có thể khai thác được tính ưu việt của từng thủ thuật, nhằm đem lại hiệu quả tương đương cao hơn cho các khái niệm văn hóa trong ngôn ngữ đích. Cách kết hợp này vừa giữ lại được nét đẹp của văn hóa Quan họ, vừa giúp cho độc giả hình dung cụ thể hơn về từng thuật ngữ.

#### 4. Kết luận

Nhìn chung, việc chuyển ngữ các khái niệm đặc thù về văn hóa luôn là một thách thức lớn đối với dịch giả. Bài viết đã chỉ ra 6 thủ thuật phổ biến được sử dụng trong việc hình thành các thuật ngữ tương đương của Quan họ Bắc Ninh, kèm theo ưu điểm, nhược điểm của từng loại, bao gồm: *Mượn từ*, *Dịch nghĩa đen*, *Bớt từ*, *Tương đương văn hóa*, *Tương đương mô tả*, *Kết hợp*, trong đó thủ thuật cuối cùng được coi là giải pháp tối ưu và được áp dụng với tần suất cao hơn cả. Mặc dù mỗi dịch giả đã lựa chọn những chiến thuật khác nhau để tạo tương đương cho từng khái niệm văn hóa đặc thù này, có thể thấy đa phần các thủ thuật đều có tính ưu tiên ngôn ngữ đích (*target-language oriented* hay *target-language emphasized*). Xét từ quan điểm dịch thuật của thuyết chức năng (*Skopos theory*) thì cách tiếp cận này là hợp lý, bởi nhân tố chi phối toàn bộ quá trình dịch thuật chính là mục đích của hoạt động dịch [17]. Như đã đề cập ở trên, quá trình chuyển ngữ các tài liệu Quan họ sang tiếng Anh nhằm hướng tới việc quảng bá di sản này tới du khách quốc tế. Do vậy, tính dễ hiểu của thuật ngữ đối với độc giả của ngôn ngữ đích đã được ưu tiên hơn các đặc trưng thẩm mỹ của ngôn ngữ nguồn. Bảng thuật ngữ Việt – Anh cơ bản về dân ca Quan họ Bắc

Ninh cũng được trình bày tóm tắt trong bài báo. Tuy nhiên, cần có thêm những nghiên cứu sâu hơn để đánh giá về hiệu quả tương đương của các thuật ngữ này.

Về phần ca từ, Quan họ Bắc Ninh nổi bật với chất thơ và sự xuất hiện lặp đi lặp lại của một số đặc ngữ cố định. Việc dịch những đặc ngữ này sang tiếng Anh cũng có thể là lĩnh vực thu hút sự quan tâm của các nghiên cứu về dịch văn hóa trong tương lai.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] C. Nord, *Translating as a purposeful activity: Functionalist approaches explained*, Manchester, St. Jerome, 1997.
- [2] R. Alvarez, *Translation, Power, Subversion*, Clevedon: Multilingual Matters, 1996.
- [3] L.M. Larson, *Meaning-based translation: a guide to cross-language equivalence*, New York: University Press of America, 1984.
- [4] P. Newmark, *A textbook of translation*, New York and London Prentice – Hall, 1988.
- [5] M. Baker, *In other words: A coursework on translation*, London and New York: Routledge, 1992.
- [6] Hồng Thao, *Dân ca Quan họ, Nhà xuất bản Âm nhạc, Hà Nội, 1997.*
- [7] Lê Danh Khiêm, *Một số vấn đề về văn hóa Quan họ, Trung tâm Văn hóa Quan họ Bắc Ninh, 2000.*
- [8] Đặng Văn Lung, *Quan họ, nguồn gốc và quá trình phát triển*, Văn học, 1978.
- [9] Trần Linh Quý, *Bước đầu tìm hiểu về quê hương và lễ lối Quan họ, Văn hóa Hà Bắc, 1972, 41-70.*
- [10] Trần Đình Luyện, *Đền Vua Bà, di tích về thủy tổ Quan họ Bắc Ninh, Trung tâm Văn hóa Quan họ Bắc Ninh, 2000.*
- [11] Lê Danh Khiêm, *Một số vấn đề cơ bản của Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Về miền Quan họ, 2010, 33-95.*
- [12] M. Bayar, *To mean or not to mean*, Kadmous cultural foundation, Khatawat for publishing and distribution. Damascus, Syria, 2007.
- [13] Nguyễn Văn Phú, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Viêm, Tú Ngọc, *Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Nhà xuất bản Văn hóa, Viện Văn học, 1962.*

- [14] W. Koller, *Equivalence in translation theory*, Heidelberg: Quelle Und Meyer, 1989.
- [15] Hoàng Phê, *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa, Viện Ngôn ngữ học, 2010.
- [16] Lê Danh Khiêm, *Không gian văn hóa Quan họ*, Trung tâm Văn hóa tỉnh Bắc Ninh, 2011.
- [17] H. Vermeer, *Skopos and Commission in Translation action*, *The translation studies reader*, 2000, 221-232.

## Translation Equivalence of Terms in Quan họ Bắc Ninh Folk Songs

Vương Thị Thanh Nhàn

*Division of Interpreting & Translating, Faculty of English Language Teacher Education, VNU University of Languages and International Studies, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** The UNESCO recognition of Quan họ Bắc Nink folk songs as an intangible cultural heritage of humanity has highlighted an urgent need for safeguarding, with the translation of Vietnamese documents into English as an important task. The current study entitled “*Translation equivalence of terms in Quan họ Bắc Ninh folk songs*” underlined the problem of non-equivalence caused by Quan họ terms as culture-specific concepts. A variety of methods including document review, observation and interviews were employed as effective tools for data collection. The findings of this study revealed six most common strategies for translation of Quan họ terms, namely *transference, literal translation, reduction, cultural equivalent, descriptive equivalent and couplets*. In addition, a glossary of key terms in Quan họ Bắc Ninh folk songs was provided, making a small contribution to translators as well as future research in the field.

**Keywords:** Quan họ Bắc Ninh folk songs, translation equivalence, translation procedures.